

Số: 115/TB-HVCSPT

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2026

**THÔNG BÁO**  
**Xét tuyển kết hợp và xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT**  
**vào đại học chính quy năm 2026**

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-HVCSPT ngày 20/4/2026 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDĐH ngày 04/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026;

Học viện Chính sách và Phát triển (Học viện) thông báo về việc xét tuyển kết hợp (XTKH) và xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) vào đại học chính quy năm 2026 như sau:

**1. Yêu cầu chung**

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo Điều 5 Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện, cụ thể như sau:

(1) Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, Trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

(2) Người dự tuyển quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

**2. Các đối tượng xét tuyển**

**2.1. Các đối tượng xét tuyển**

(1) Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 kết hợp điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 thuộc các tổ hợp xét tuyển của Học viện;

(2) Thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) hoặc có điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội (TSA);

(3) Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (CCTAQT) kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026;

(4) Thí sinh có CCTAQT kết hợp kết quả điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 thuộc các tổ hợp xét tuyển của Học viện

(5) Thí sinh chỉ có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

## **2.2. Yêu cầu cụ thể đối với từng đối tượng**

**(1) Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 kết hợp điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 thuộc các tổ hợp xét tuyển của Học viện**

- Điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 01 môn trong tổ hợp xét tuyển.

- Kết hợp kết quả điểm thi Tốt nghiệp THPT 2026 của 02 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển.

Các tổ chọp xét tuyển gồm A00 (Toán-Lý-Hóa), A01 (Toán-Lý-Anh), D01 (Toán-Văn-Anh), D07 (Toán-Hóa-Anh), D09 (Toán-Sử-Anh), C00 (Văn-Sử-Địa), C14 (Toán-Văn-Giáo dục Kinh tế và Pháp luật), X25 (Toán-Anh-Giáo dục Kinh tế và Pháp luật).

**(2) Thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) hoặc có điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội (TSA)**

- HSA từ 75 điểm trở lên; TSA từ 50 điểm trở lên;

- Các điểm thi HSA/TSA có thời hạn trong các năm 2024, 2025, 2026.

**(3) Thí sinh có CCTAQT kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026:**

- IELTS từ 5.0 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 50 trở lên hoặc TOEIC 4 kỹ năng (R&L/S&W) từ 365/240 trở lên. Các CCTAQT được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2024 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển kết hợp vào ĐHCQ của Học viện năm 2026.

- Kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của môn Toán và 01 môn khác môn tiếng Anh thuộc các tổ hợp xét tuyển (Văn, Lý, Hóa, Sử hoặc Giáo dục Kinh tế và Pháp luật).

**(4) Thí sinh có CCTAQT kết hợp kết quả điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 thuộc các tổ hợp xét tuyển của Học viện**

- IELTS từ 5.0 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 50 trở lên hoặc TOEIC 4 kỹ năng (R&L/S&W) từ 365/240 trở lên. Các CCTAQT được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2024 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển vào ĐHCQ của Học viện năm 2026.

- Kết hợp với 02 điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn Toán và 01 môn khác môn tiếng Anh thuộc các tổ hợp xét tuyển (Văn, Lý, Hóa, Sử hoặc Giáo dục Kinh tế Pháp luật).

**(5) Thí sinh chỉ có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026:**

Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và có kết quả điểm thi 3 môn thuộc các tổ hợp xét tuyển: A00 (Toán-Lý-Hóa), A01 (Toán-Lý-Anh), D01 (Toán-Văn-

Anh), D07 (Toán-Hóa-Anh), D09 (Toán-Sử-Anh), C00 (Văn-Sử-Địa), C14 (Toán-Văn-Giáo dục Kinh tế và Pháp luật), X25 (Toán-Anh-Giáo dục Kinh tế và Pháp luật).

**Lưu ý:** Học viện không xét tuyển đối với tất cả các chứng chỉ có hình thức thi "Home Edition"

### 3. Công thức tính điểm xét tuyển cho từng đối tượng

**(1) Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 kết hợp điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 thuộc các tổ hợp xét tuyển của Học viện:**

Công thức tính điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30:

**ĐXT = Tổng điểm 2 môn tốt nghiệp THPT + Điểm quy đổi kết quả học tập THPT + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)**

- Trong đó:
  - Tổng điểm 2 môn là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 trong tổ hợp xét tuyển.
  - Điểm quy đổi kết quả học tập THPT (cả năm các lớp 10, 11, 12) tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo quy định của Học viện.
  - Điểm cộng áp dụng cho thí sinh có CCTAQT theo quy định tại mục 4 và mục 5.

**(2) Thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) hoặc có điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội (TSA):**

**ĐXT = Điểm quy đổi tương đương + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)**

- Trong đó:
  - Điểm quy đổi HSA/ TSA tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo quy định của Học viện
  - Điểm cộng áp dụng cho thí sinh có CCTAQT theo quy định tại mục 4 và mục 5.

**(3) Thí sinh có CCTAQT kết hợp với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026:**

**ĐXT = Điểm quy đổi CCTAQT + Điểm kết quả thi tốt nghiệp THPT (môn 1) + Điểm kết quả thi tốt nghiệp THPT (môn 2) + Điểm cộng + Điểm ưu tiên (nếu có)**

- Trong đó:
  - Điểm quy đổi CCTAQT tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo quy định của Học viện.
  - Điểm cộng áp dụng cho thí sinh có CCTAQT theo quy định tại mục 4 và mục 5.

**(4) Thí sinh có CCTAQT kết hợp điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12:**

**ĐXT = Điểm quy đổi CCTAQT + Điểm quy đổi kết quả học tập THPT (môn 1) + Điểm quy đổi kết quả học tập THPT (môn 2) + Điểm cộng + Điểm ưu tiên (nếu có)**

- Trong đó:
  - Điểm quy đổi CCTAQT tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo quy định của Học viện.
  - Điểm quy đổi kết quả học tập THPT (cả năm các lớp 10, 11, 12) tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 quy định của Học viện.

- o Điểm cộng áp dụng cho thí sinh có CCTAQT theo quy định tại mục 4 và mục 5.

**(5) Thí sinh chỉ có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026:**

**ĐXT = Tổng điểm 3 môn tốt nghiệp THPT + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)**

- Trong đó:
  - o Tổng điểm 3 môn tốt nghiệp THPT năm 2026 thuộc tổ hợp xét tuyển:
  - o Điểm cộng áp dụng cho thí sinh có CCTAQT theo quy định tại mục 4 và mục 5.

**4. Bảng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế**

Học viện sử dụng Bảng quy đổi đối với các thí sinh có CCTAQT như sau:

**Bảng 1. Quy đổi điểm CCTAQT sang thang điểm 10**

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEFL ITP	TOEIC (R&L/S&W)	CAMBRIDGE	Điểm quy đổi
5.0	50	463	365/240	151	9,0
5.5	61	500	450/242	160	9,2
6.0	62	505	570/260	163	9,5
6.5	63	510	685/280	166	9,8
7.0 trở lên	trở lên	trở lên	trở lên	trở lên	10,0

**Bảng 2. Quy định mức cộng điểm khuyến khích CCTAQT đối với thí sinh không thực hiện quy đổi CCTAQT**

IELTS Academic	TOEFL iBT	TOEFL ITP	TOEIC (R&L/S&W)	CAMBRIDGE	Điểm cộng khuyến khích
5.0 – 6.0	50 - 62	463 - 505	365 – 570/ 240 – 260	151 - 163	1.0
6.5 trở lên	63 trở lên	510 trở lên	685/280 trở lên	166 trở lên	1.5

**5. Quy định về điểm ưu tiên và điểm cộng**

- Điểm cộng được cộng trước khi cộng điểm ưu tiên (ưu tiên theo khu vực, ưu tiên theo đối tượng) đảm bảo ĐXT không lớn hơn 30 điểm.

+ Điểm thưởng (dành cho đối tượng ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT): Thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT nếu không sử dụng quyền tuyển thẳng thì được cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển như sau:

- Giải Nhất: cộng 2,0 điểm;
- Giải Nhì: cộng 1,5 điểm;
- Giải Ba: cộng 1,0 điểm.

+ Điểm xét thưởng: Thí sinh đạt giải trong cuộc thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành/chương trình thì được cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển như sau:

- Giải Nhất: cộng 1,5 điểm;
- Giải Nhì: cộng 1,0 điểm;
- Giải Ba: cộng 0,5 điểm.

+ Điểm khuyến khích (dành cho thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ): Áp dụng đối với thí sinh có CCTAQT quốc tế và không sử dụng chứng chỉ để xét tuyển kết hợp (quy đổi điểm) tại mục 4.

- Điểm ưu tiên (ưu tiên theo khu vực, ưu tiên theo đối tượng) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

+ Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

+ Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng ưu tiên 1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng ưu tiên 2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

+ Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số).

**Lưu ý:** Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

## **6. Bảng quy đổi điểm trúng tuyển tương đương giữa các phương thức xét tuyển và các tổ hợp xét tuyển**

Học viện sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT trước 17h00 ngày 10/7/2026.

## **7. Hồ sơ xét tuyển**

### **7.1. Tài liệu chung**

- Căn cước/ Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân;
- Thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên từ đối tượng 01 đến 06 theo Quy chế tuyển sinh cần có minh chứng theo danh mục (Phụ lục kèm theo);
- Ảnh chụp giấy các giấy tờ minh chứng điểm thưởng và điểm khuyến khích (nếu có).

### **7.2. Tài liệu theo các đối tượng xét tuyển**

- Ảnh chụp Học bạ THPT/ Kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 ((bản gốc hoặc bản sao công chứng).

- Ảnh chụp Giấy chứng nhận kết quả thi HSA, TSA do ĐHQG Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội cấp.

- Ảnh chụp CCTAQT (IELTS, TOEFL iBT, TOEIC) do các tổ chức quốc tế tổ chức thi và cấp chứng chỉ như: Đại học Cambridge - Vương quốc Anh (University of Cambridge ESOL); Hội đồng Anh (British Council); Tổ chức giáo dục IDP – Úc; Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ (Educational Testing Service – ETS); Tổ chức IIG – Việt Nam (không gồm các chứng chỉ thi theo hình thức Home Edition).

### **Lưu ý:**

+ Thí sinh phải chịu trách nhiệm trước thông tin và minh chứng khi nộp hồ sơ xét tuyển. Sau khi thí sinh trúng tuyển, nhập học, Học viện sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh.

+ Sau khi thí sinh nộp hồ sơ trực tuyến/online theo quy định và hướng dẫn của Học viện, thí sinh sẽ nhận được email xác nhận thông tin gửi tới thí sinh theo email đã đăng ký.

### **7.3. Lệ phí tuyển sinh**

- Lệ phí xét tuyển: **100.000** đồng/hồ sơ

- Phương thức nộp lệ phí: Chuyển khoản bằng mã định danh theo hướng dẫn.

### **8. Hình thức và thời gian nộp hồ sơ**

- Mỗi thí sinh đăng ký xét tuyển bằng hình thức trực tuyến (online) tại địa chỉ: <http://dkxt.apd.edu.vn> (Có hướng dẫn đăng ký kèm theo)

- Thời gian nộp hồ sơ:

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thời gian</b>
1.	Thí sinh đăng ký xét tuyển, điều chỉnh nguyện vọng (không giới hạn số lần) trực tuyến trên hệ thống của Học viện	Từ 8h00 ngày 20/5/2026 đến trước 17h00 ngày 20/6/2026
2.	Học viện tiến hành kiểm tra hồ sơ đăng ký xét tuyển	Từ 8h00 ngày 20/5/2026 đến trước 17h00 ngày 20/6/2026
3.	Thí sinh đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng <b>chính thức</b> trên hệ thống của Bộ GDĐT (đây là nguyện vọng chính thức để xét tuyển).	Từ ngày 02/7/2026 đến 17h00 ngày 14/7/2026
4.	Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến trên hệ thống của Bộ GDĐT	Từ ngày 15/7/2026 đến 17h00 ngày 21/7/2026

## 9. Kênh thông tin tuyển sinh

Thí sinh cần theo dõi và cập nhật thông tin tại các địa chỉ sau:

- Cổng thông tin điện tử của HVCSPT: <https://tuyensinh.apd.edu.vn/>
- Website thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.apd.edu.vn/>
- Hotline : 0523333599 - 0523333588
- Zalo: 0523333588
- Email : [quanlydaotao@apd.edu.vn](mailto:quanlydaotao@apd.edu.vn)
- Facebook: <http://www.facebook.com/hocvienchinh sachphattrien/> hoặc <http://www.facebook.com/tvtsapd/> hoặc <https://www.facebook.com/HocvienCSPT>

### **Nơi nhận:**

- Ban Giám đốc (để chỉ đạo);
- Thành viên HĐTS;
- Website Học viện (Đăng thông tin);
- Lưu: VT, QLĐT.

**GIÁM ĐỐC**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**



**PGS, TS. Trần Trọng Nguyên**

## PHỤ LỤC 1

### Các minh chứng để được hưởng ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng trong tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng

(Kèm theo Thông báo số 115/TB-HVCSPT ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Học viện Chính sách và Phát triển)

TT	Quy chế tuyển sinh hiện hành	Minh chứng/cách thực hiện
<b>I</b>	<b>Ưu tiên khu vực</b>	
I.1	Theo khu vực của trường phổ thông	Thí sinh khai báo đúng mã trường trường THPT hoặc tương đương theo năm học lớp 10, 11, 12 trên Hệ thống. Hệ thống tự động tính khu vực ưu tiên.
<b>II</b>	<b>Ưu tiên đối tượng</b> (Phụ lục Quy chế tuyển sinh hiện hành)	
II.1	Đối tượng 01: Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số được hưởng ưu tiên khu vực 1	Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền.
	Đối tượng 02: a) Thương binh, bệnh binh, người có “Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong công an nhân dân xuất ngũ và được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.	a) Giấy chứng nhận thương binh, bệnh binh; Giấy chứng nhận hưởng chính sách như thương binh. b) Quyết định xuất ngũ.
II.3	Đối tượng 03: a) Thân nhân liệt sĩ;  b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;	a) Giấy khai sinh của thí sinh, và Bản sao Bảng “Tổ quốc ghi công”; Bản khai tình hình thân nhân liệt sĩ (Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định 131/2021/NĐ-CP); Quyết định cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và trợ cấp tiền tuất của cơ quan có thẩm quyền cấp (Trước năm 2026 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp). b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; hoặc Giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh có tỉ lệ mất sức lao động 81% trở lên do cơ quan có thẩm quyền cấp (Trước năm 2026 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp). c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền cấp (Trước năm 2026 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp).

TT	Quy chế tuyển sinh hiện hành	Minh chứng/cách thực hiện
	<p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;</p> <p>d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;</p> <p>đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.</p>	<p>d) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định công nhận Anh hùng lực lượng vũ trang hoặc Quyết định công nhận Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến.</p> <p>đ) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định trợ cấp hàng tháng (Trước năm 2026 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp) của con người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền cấp.</p>
II.4	<p>Đối tượng 04:</p> <p>a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;</p> <p>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ trên 15 tháng tính theo ngày.</p>	<p>a) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học.</p> <p>b) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học từ cấp Trung đoàn (hoặc tương đương trở lên) trở lên hoặc bản sao Lệnh gọi nhập ngũ hoặc Công an đơn vị, địa phương nơi sơ tuyển xác nhận.</p>
II.5	<p>Đối tượng 05:</p> <p>a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số học ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;</p> <p>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;</p> <p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.</p>	<p>a) Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền.</p> <p>b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận bệnh binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp (Trước năm 2026 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp).</p> <p>c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền cấp (Trước</p>

TT	Quy chế tuyển sinh hiện hành	Minh chứng/cách thực hiện
		năm 2026 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp).
II.6	<p>Đối tượng 06:</p> <p>a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;</p> <p>b) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các chương trình đào tạo giáo viên;</p> <p>c) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng chương trình đào tạo tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.</p>	<p>a) Giấy xác nhận "Khuyết tật nặng" của UBND xã/phường/thị trấn nơi thí sinh thường trú cấp.</p> <p>b) Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng.</p> <p>c) Bản sao văn bằng trung cấp Dược; Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng.</p>

## PHỤ LỤC 2

Thông tin các ngành/ chương trình đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2026 của Học viện Chính sách và Phát triển (Mã xét tuyển: HCP)

(Kèm theo Thông báo số 115/TB-HVCSPT ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Học viện Chính sách và Phát triển)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
<b>I. Chương trình đào tạo chất lượng cao</b>					<b>350</b>		
1	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106_1	Kinh tế đối ngoại chất lượng cao	100	A01, D01, D07, X25	Chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh
2	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101_1	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	100	A01, D01, D07, X25	Chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh
3	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201_1	Tài chính chất lượng cao	100	A01, D01, D07, X25	Chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh
4	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101_2	Quản trị dịch vụ cao cấp	50	A01, D01, D07, X25	
<b>II. Chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp quốc tế</b>					<b>150</b>		
1	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	100	A00, A01, D01, D07	
2	7340301	Kế toán	7340301_2	Kế toán (Định hướng ACCA)	50	A00, A01, D01, D07	
<b>III. Chương trình đào tạo chuẩn</b>					<b>2050</b>		
1	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	200	A00, A01, D01, D07	

STT	Mã ngành	Tên ngành	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo	Số lượng tuyển sinh	Tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
2	7340115	Marketing	7340115	Marketing	150	A01, D01, D07, X25	
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	320	A01, D01, D07, X25	
4	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	150	A00, A01, D01, D07	
5	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	150	A01, D01, D07, X25	
6	7380107	Luật Kinh tế	7380107	Luật Kinh tế	200	C00, A01, D01, X25	
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Tiếng Anh trong Kinh tế và kinh doanh	100	A01, D01, D07, D09	
8	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế nguồn nhân lực	100	A01, D01, D07, X25	
			7310101	Đấu thầu và Quản lý dự án	60	A01, D01, D07, X25	
9	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	150	A00, A01, D01, D07	
10	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế và kinh doanh số	120	A00, A01, D01, D07	
11	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý công	100	C00, C14, D01, X25	
12	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	150	A01, D01, D07, X25	
13	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	100	A00, A01, D01, D07	
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>2.550</b>		